

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án thang lương, bảng lương đối với lao động hợp đồng làm việc tại Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Văn bản số 3304/SLĐTBXH-VLGDNN ngày 10/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án thang lương, bảng lương đối với lao động hợp đồng làm việc tại Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Có phụ lục 01, phụ lục 02 và phụ lục 03 kèm theo Quyết định này). Thời gian thực hiện Phương án thang lương, bảng lương kể từ ngày 01/01/2022.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn triển khai thực hiện đúng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi

trường nông thôn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (15b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 01
PHƯƠNG ÁN

Xây dựng thang lương, bảng lương đối với lao động hợp đồng làm việc tại
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. Cơ sở pháp lý và nguyên tắc xây dựng thang, bảng lương:

1. Cơ sở pháp lý:

a) Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2020.

b) Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện (vận dụng).

2. Nguyên tắc:

a) Nguyên tắc xây dựng thanh lương, bảng lương:

- Xây dựng thang lương, bảng lương trên cơ sở vị trí việc làm, địa bàn làm việc và điều kiện sinh hoạt của người lao động; đảm bảo thu nhập của người lao động và không thấp hơn quy định về mức lương tối thiểu vùng.

- Đơn vị phải tự đảm bảo được tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo quy định. Trong trường hợp người lao động được xếp lương vào các bậc có mức lương thấp hơn mức lương tối thiểu vùng theo quy định hoặc khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương thì đơn vị tự đảm bảo tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bổ sung.

b) Nguyên tắc chuyển xếp lương:

Khi chuyển xếp lương cho người lao động, mức lương của người lao động phải đảm bảo không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng theo quy định hiện hành và không thấp hơn mức lương hiện hưởng.

II. Xác định thang lương, bảng lương:

Nhân viên làm việc tại Văn phòng Trung tâm thực hiện chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương, đơn vị tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bổ sung (thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập).

Nhân viên làm việc tại các Nhà máy nước sạch là hợp đồng lao động nên tiền lương thực hiện theo Bộ luật Lao động: Mức lương là thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động theo công việc hoặc chức danh.

Chi phí tiền lương của lao động hợp đồng từ nguồn thu sản xuất và cung cấp nước sạch của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

Trong thời gian Nhà nước chưa có hướng dẫn về mức lương theo tháng đối với hợp đồng lao động làm việc tại các đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc đơn vị sự nghiệp công lập, vận dụng công thức tính tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xác định tiền lương đối với lao động hợp đồng làm việc tại các nhà máy trực thuộc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn. Cụ thể như sau:

1. Đối với nhân viên làm việc tại Văn phòng Trung tâm:

Áp dụng bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ (bảng 3) và bảng lương nhân viên thừa hành phục vụ (bảng 4) đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Cụ thể:

a) Đối với lao động chuyên môn, nghiệp vụ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

CHỨC DANH	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1. Chuyên viên (trình độ đại học)												
- Hệ số	2,34	2,67	3,00	3,33	3,66	3,99	4,32	4,65	4,98			
- Mức lương	3.487	3.978	4.470	4.962	5.453	5.945	6.437	6.929	7.420			
2. Kỹ thuật viên (trình độ cao đẳng, trung cấp)												
- Hệ số	1,86	2,06	2,26	2,46	2,66	2,86	3,06	3,26	3,46	3,66	3,86	4,06
- Mức lương	2.771	3.069	3.367	3.665	3.963	4.261	4.559	4.857	5.155	5.453	5.751	6.049

b) Đối với lao động bảo vệ, thừa hành, phục vụ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

CHỨC DANH	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG											
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1. Nhân viên bảo vệ												
- Hệ số	1,50	1,68	1,86	2,04	2,22	2,40	2,58	2,76	2,94	3,12	3,30	3,48
- Mức lương	2.235	2.503	2.771	3.040	3.308	3.576	3.844	4.112	4.381	4.649	4.917	5.185
2. Nhân viên phục vụ												
- Hệ số	1,00	1,18	1,36	1,54	1,72	1,90	2,08	2,26	2,44	2,62	2,80	2,98
- Mức lương	1.490	1.758	2.026	2.295	2.563	2.831	3.099	3.367	3.636	3.904	4.172	4.440

2. Đối với nhân viên trực tiếp làm việc tại nhà máy:

Vận dụng công thức tính tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ

công theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Mức lương theo tháng (ML_{th}) của công nhân được xác định theo công thức sau:

$$ML_{th} = (H_{cb} + H_{pc}) \times ML_{cs} \times (1 + H_{đc}).$$
 Trong đó:

a) H_{cb} : là hệ số lương cấp bậc công nhân. Vận dụng thang bảng lương Nhóm I, bảng 1 (dịch vụ công ích đô thị; cung cấp điện, nước sạch) như sau:

NHÓM CÔNG VIỆC	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)	1.55	1.83	2.16	2.55	3.01	3.56	4.20

b) H_{pc} : là hệ số phụ cấp công việc, bao gồm: phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực; phụ cấp thu hút và phụ cấp trách nhiệm công việc. Cụ thể:

- Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: 0,1 (làm công việc có tiếp xúc chất độc Clo. Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH quy định 04 mức 0,1; 0,2; 0,3; 0,4).

- Phụ cấp khu vực: 0,1 (làm việc ở vùng có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn, Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH quy định 07 mức 0,1; 0,2; 0,3; 0,4; 0,5; 0,7 và 1,0): Áp dụng nhà máy cấp nước sinh hoạt Vĩnh An – Bình Tường.

- Phụ cấp thu hút: 20% tương đương hệ số 0,54 ($20\% \times 2,7 = 0,54$), (làm việc ở vùng có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn, Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH quy định gồm 04 mức 20%, 30%, 50% và 70%): Áp dụng nhà máy cấp nước sinh hoạt Vĩnh An – Bình Tường.

- Phụ cấp trách nhiệm công việc (áp dụng đối với chức danh tổ trưởng; tổ phó; thủ kho): Tổ trưởng: 0,3. Tổ phó 0,2. Thủ kho: 0,1.

c) ML_{cs} : là mức lương cơ sở, hiện tại áp dụng mức 1.490.000 đồng.

d) $H_{đc}$: là hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: 0,3 (Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH quy định không quá hệ số 0,7 đối với địa bàn vùng III và không quá 0,5 đối với địa bàn vùng IV).

Theo cách tính trên, mức lương theo cấp bậc cụ thể hàng tháng đối với công nhân trực tiếp làm việc tại các Nhà máy (Chưa tính phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp khu vực; phụ cấp thu hút) như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

CHỨC DANH	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Hệ số lương	1.55	1.83	2.16	2.55	3.01	3.56	4.20
1. Nhân viên sản xuất nước sạch; Quản lý, vận hành công trình cấp nước							
Mức lương	3.196	3.738	4.378	5.133	6.024	7.089	8.329
2. Nhân viên ghi - thu							
Mức lương	3.002	3.545	4.184	4.939	5.830	6.896	8.135

Ghi chú: Nhân viên sản xuất nước sạch; Quản lý, vận hành công trình cấp nước được hưởng phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: 0,1.

Theo bảng lương trên, do bậc I thấp hơn mức lương tối thiểu vùng theo quy định nên bậc I lấy mức lương tương ứng bằng mức lương tối thiểu vùng như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

CHỨC DANH	BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Hệ số lương	1.55	1.83	2.16	2.55	3.01	3.56	4.20
1. Nhân viên sản xuất nước sạch; Quản lý, vận hành công trình cấp nước							
Mức lương	3.285	3.738	4.378	5.133	6.024	7.089	8.329
2. Nhân viên ghi - thu							
Mức lương	3.285	3.545	4.184	4.939	5.830	6.896	8.135

III. Phương án chuyển xếp lương:

Tiền lương của từng lao động làm việc tại Trung tâm được xác định dựa trên những tiêu chí như: Mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao; vị trí việc làm, quá trình có làm việc có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (*kể cả làm việc tại đơn vị khác nhưng có vị trí việc làm phù hợp*) và trình độ tay nghề thực tế của từng công nhân.

1. Đối với nhân viên làm việc tại Văn phòng Trung tâm:

a) Đối với lao động chuyên môn, nghiệp vụ:

- *Vị trí chuyên viên (trình độ đại học):* Tính từ khi hợp đồng làm việc tại Trung tâm (hoặc đơn vị khác có vị trí việc làm phù hợp) có tham gia BHXH bắt buộc được xếp vào bậc I của bảng lương, sau đó thời gian công tác đủ 03 năm (36 tháng) được xếp 01 bậc lương. Trường hợp đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất nâng bậc lương thường xuyên thì khi chuyển xếp lương được bảo lưu hệ số chênh lệch tiền lương, hệ số chênh lệch bảo lưu được trừ dần khi được nâng bậc lương lần sau.

- *Vị trí kỹ thuật viên (trình độ cao đẳng, trung cấp):* Tính từ khi hợp đồng làm việc tại Trung tâm (hoặc đơn vị khác có vị trí việc làm phù hợp) có tham gia BHXH bắt buộc được xếp vào bậc I của bảng lương, sau đó thời gian công tác đủ 02 năm (24 tháng) được xếp 01 bậc lương. Trường hợp đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất nâng bậc lương thường xuyên thì khi chuyển xếp lương được bảo lưu hệ số chênh lệch tiền lương, hệ số chênh lệch bảo lưu được trừ dần khi được nâng bậc lương lần sau.

b) Đối với lao động bảo vệ, thừa hành, phục vụ: Tính từ khi hợp đồng làm việc tại Trung tâm (hoặc đơn vị khác những có vị trí việc làm phù hợp) có tham gia BHXH bắt buộc được xếp vào bậc I của bảng lương, sau đó thời gian công tác đủ 02 năm (24 tháng) được xếp 01 bậc lương. Trường hợp đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất nâng bậc lương thường xuyên thì khi chuyển xếp lương được bảo lưu hệ số chênh lệch tiền lương, hệ số chênh lệch bảo lưu được trừ dần khi được nâng bậc lương lần sau.

2. Đối với nhân viên trực tiếp làm việc tại nhà máy:

Tính từ khi hợp đồng làm việc tại Trung tâm (hoặc đơn vị khác có vị trí việc làm phù hợp) có tham gia BHXH bắt buộc được xếp vào bậc I của bảng lương, sau đó:

- Từ bậc I đến bậc III thời gian giữ mỗi bậc lương đủ 03 năm (36 tháng) được xếp 01 bậc lương.

- Từ bậc III đến bậc V thời gian giữ mỗi bậc lương 04 năm (48 tháng) được xếp 01 bậc lương.

- Từ bậc V đến bậc VII thời gian giữ mỗi bậc lương 05 năm (60 tháng) được xếp 01 bậc lương.

(Có phụ lục phương án xếp lương kèm theo)

IV. Chế độ xét, điều chỉnh nâng mức lương hợp đồng:

Hội đồng xét điều chỉnh lương của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn vận dụng Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động và Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ để xét đề nghị nâng bậc lương như sau:

1. Đối với nhân viên làm việc ở văn phòng (chưa xếp bậc lương cuối cùng):

a) Vị trí chuyên viên (trình độ đại học): Thời gian giữ bậc lương đủ 03 năm (36 tháng) mới được xem xét điều chỉnh nâng bậc lương.

b) Vị trí kỹ thuật viên (trình độ cao đẳng, trung cấp): Thời gian giữ bậc lương đủ 02 năm (24 tháng) mới được xem xét điều chỉnh nâng bậc lương.

c) Vị trí thừa hành, phục vụ: Thời gian giữ bậc lương đủ 02 năm (24 tháng) mới được xem xét điều chỉnh nâng bậc lương.

2. Đối với nhân viên trực tiếp làm việc tại nhà máy (chưa xếp bậc lương cuối cùng):

- Từ bậc I đến bậc III thời gian giữ bậc lương đủ 03 năm (36 tháng) mới được xem xét điều chỉnh nâng bậc lương.

- Từ bậc III đến bậc V thời gian giữ bậc lương 04 năm (48 tháng) mới được xem xét điều chỉnh nâng bậc lương.

- Từ bậc V đến bậc VII thời gian giữ bậc lương 05 năm (60 tháng) mới được xem xét điều chỉnh nâng bậc lương.

Ngoài ra, Hội đồng xét điều chỉnh lương của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ của người lao động để trình cơ quan trực tiếp quản lý là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét thống nhất rút ngắn hoặc kéo thời gian điều chỉnh nâng mức lương hợp đồng.

V. Quỹ tiền lương của đơn vị

1. Căn cứ Quyết định số 5460/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2021-2023.

2. Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 03 năm (2018, 2019, 2020) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán và Kế hoạch năm 2021, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đảm bảo quỹ tiền lương để chi trả cho người lao động theo Phương án thang lương, bảng lương đã xây dựng. Khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương, Trung tâm tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bổ sung. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Kế hoạch 2021 (Lương hiện tại)	Kế hoạch 2021 (Lương điều chỉnh)
1	Doanh thu	17.874.417.614	20.497.622.873	22.278.065.973	22.991.849.000	22.991.849.000
2	Chi phí	15.190.145.020	16.911.843.757	17.343.155.695	18.973.111.117	19.395.953.917
	<i>Trong đó: Chi tiền lương</i>	<i>4.380.099.097</i>	<i>4.848.241.908</i>	<i>3.812.822.244</i>	<i>3.295.263.600</i>	<i>3.718.106.400</i>
3	Chênh lệch thu – chi	2.684.272.594	3.585.779.116	4.934.910.278	4.018.737.883	3.595.895.083
3.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	536.854.519	721.955.823	690.887.439	803.747.577	719.179.017
3.2	Trích lập các quỹ:	2.147.418.075	2.863.823.293	4.244.022.839	3.214.990.306	2.876.716.066
	Trong đó:					
3.2.1	<i>Quỹ Phát triển HDSX</i>	<i>536.854.519</i>	<i>1.333.640.958</i>	<i>1.061.005.710</i>	<i>803.747.577</i>	<i>719.179.017</i>
3.2.2	<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>202.568.416</i>	<i>218.030.840</i>	<i>221.815.440</i>	<i>239.789.200</i>	<i>239.789.200</i>
3.2.3	<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>101.284.208</i>	<i>109.015.420</i>	<i>110.907.720</i>	<i>119.894.600</i>	<i>119.894.600</i>
3.2.4	<i>Quỹ ổn định thu nhập</i>	<i>1.306.710.932</i>	<i>1.203.136.075</i>	<i>2.850.293.969</i>	<i>2.051.558.929</i>	<i>1.797.853.249</i>

Căn cứ phương án xác định tiền lương để xây dựng danh sách tiền lương cụ thể của từng lao động hợp đồng làm việc tại Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (Có phụ lục danh sách tiền lương hợp đồng kèm theo)./.

Phụ lục 02

PHƯƠNG ÁN XẾP LƯƠNG LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC TẠI TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh, cơ quan, đơn vị công tác	Lương hiện hưởng					Mức lương chuyển xếp											Ghi chú
			Bậc	Hệ số	Phụ cấp		Bằng tiền	Bậc	Hệ số	Hệ số bảo lưu	Phụ cấp				Hệ số điều chỉnh	Bằng tiền	Thời điểm hưởng	Thời điểm tính để xét điều chỉnh mức lương lần sau	
					PC độc hại	PC trách nhiệm					PC độc hại	PC khu vực	PC trách nhiệm	PC thu hút					
A Văn phòng TT																			
1	Nguyễn Anh Dũng	Nhân viên Phòng QLCN	6/9	3.99			5,945,100	6/9	3.99							5,945,000	8/2021	03/2019	- Từ 3/2003 đến 6/2014 làm ở đơn vị khác - Từ 7/2014 đến nay, làm tại Trung tâm - QĐ nâng bậc lương số 190/QĐ-SNN ngày 07/3/2019
2	Nguyễn Thị Mai Thúy	Nhân viên Phòng KH-TT	4/9	3.33			4,961,700	4/9	3.33							4,962,000	8/2021	11/2018	- Từ 11/2008 đến nay, làm tại Trung tâm - QĐ nâng bậc lương số 944/QĐ-SNN ngày 23/11/2018
3	Hoàng Thị Ngọc Ánh	Nhân viên Phòng HC-TH	4/9	3.33			4,961,700	4/9	3.33							4,962,000	8/2021	8/2020	- Từ 08/2010 đến nay, làm tại Trung tâm - QĐ nâng bậc lương số 542/QĐ-SNN ngày 27/7/2020
4	Trần Trung Hậu	Nhân viên Phòng KT	4/9	3.33			4,961,700	4/9	3.33							4,962,000	8/2021	5/2020	- Từ 05/2010 đến nay, làm tại Trung tâm - QĐ nâng bậc lương số 373/QĐ-SNN ngày 20/5/2020
5	Ngô Thị Út	Nhân viên Phòng KH-TT	3/9	3.00			4,470,000	3/9	3.00							4,470,000	8/2021	7/2021	- Từ 07/2011 đến nay, làm tại Trung tâm - QĐ nâng bậc lương số 703/QĐ-SNN ngày 27/8/2018
6	Lý Lâm Như Uyên	Nhân viên Phòng HC-TH	4/9	3.33			4,961,700	4/9	3.33							4,962,000	8/2021	5/2021	- Trước 5/2021 làm ở đơn vị khác - Từ 5/2021 đến 4/2024, bậc 4 là 3,33
7	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nhân viên Phòng HC-TH	3/9	3.00			4,470,000	3/9	3.00							4,470,000	8/2021	2/2020	- Từ 02/2013 đến nay, làm tại Trung tâm - QĐ nâng bậc lương số 180/QĐ-SNN ngày 19/3/2020
8	Phạm Thị Tuyết Nhung	Nhân viên Phòng HC-TH	2/9	2.67			3,978,300	2/9	2.67							3,978,000	8/2021	4/2021	- Từ 4/2017 đến 3/2018, tập sự hưởng 85% của 2,34 - Từ 4/2018 đến 3/2021, bậc 1 là 2,34 - VB số 1468/SNN-TCCB ngày 22/6/2021
9	Diệp Thị Thanh Tâm	Nhân viên Phòng HC-TH	1/9	2.34		0.1	3,635,600	1/9	2.34					0.1		3,671,000	8/2021	10/2018	- Từ 10/2017 đến 9/2018, tập sự hưởng 85% của 2,34 - Từ 10/2018 đến 9/2021, bậc 1 là 2,34
10	Huỳnh Văn Út	Nhân viên Phòng HC-TH	1/9	2.34		0.3	3,933,600	1/9	2.34					0.3		3,934,000	8/2021	9/2019	- Từ 9/2018 đến 8/2019, tập sự hưởng 85% của 2,34 - Từ 9/2019 đến 8/2022, bậc 1 là 2,34
11	Nguyễn Nhật Tân	Nhân viên Phòng KT	1/9	2.34			3,670,100	1/9	2.34							3,671,000	8/2021	7/2020	- Từ 7/2020 đến 4/2021, tập sự hưởng 85% của 2,34 - Từ 5/2021 đến 6/2023, bậc 1 là 2,34

TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh, cơ quan, đơn vị công tác	Lương hiện hưởng					Mức lương chuyển xếp											Ghi chú
			Bậc	Hệ số	Phụ cấp		Bảng tiền	Bậc	Hệ số	Hệ số bảo lưu	Phụ cấp				Hệ số điều chỉnh	Bảng tiền	Thời điểm hưởng	Thời điểm tính để xét điều chỉnh mức lương lần sau	
					PC độc hại	PC trách nhiệm					PC độc hại	PC khu vực	PC trách nhiệm	PC thu hút					
12	Nguyễn Dạ Hằng Minh	Nhân viên Phòng HC-TH	1/9	2.34			3,670,100	1/9	2.34							3,671,000	8/2021	9/2020	- Từ 9/2020 đến 4/2021, tập sự hưởng 85% của 2,34 - Từ 5/2021 đến 8/2023, bậc 1 là 2,34
13	Phạm Phúc Linh	Nhân viên Phòng KH-TT	1/9	2.34			3,671,000	1/9	2.34							3,671,000	8/2021	5/2021	- Từ 3/2021 đến 4/2021, thử việc 2 tháng - Từ 5/2021 đến 4/2024, bậc 1 là 2,34
14	Nguyễn Thị Thắm	Nhân viên Phòng HC-TH	7/12	2.73			4,067,700	10/12	2.62	0.11						4,068,000	8/2021	4/2021	- Từ 1/2002 đến 8/2010 làm ở đơn vị khác - Từ 9/2010 đến nay, làm tại Trung tâm - VB số 1468/SNN-TCCB ngày 22/6/2021
B	<u>Nhà máy cấp nước Nhơn Tân</u>																		
15	Hồ Trọng Hào	Tổ trưởng	3/7	2.16	0.1	0.2	3,665,400	3/7	2.16		0.1		0.3	0.3	4,959,000	8/2021	8/2020	- Từ 9/2003 đến 7/2014 làm ở đơn vị khác - Từ 8/2014 đến 7/2017, bậc 1 là 1,55 - Từ 8/2017 đến 7/2020, bậc 2 là 1,83 - Từ 8/2020 đến 7/2024, bậc 3 là 2,16	
16	Võ Duy Toàn	Nhân viên sản xuất	2/7	1.83	0.1		2,875,700	3/7	2.16		0.1			0.3	4,378,000	8/2021	01/2018	- Từ 01/2012 đến 12/2014, bậc 1 là 1,55 - Từ 01/2015 đến 12/2017, bậc 2 là 1,83 - Từ 01/2018 đến 12/2021, bậc 3 là 2,16	
17	Trương Minh Thành	Nhân viên sản xuất	1/12	1.86	0.1		2,920,400	2/7	1.83		0.1			0.3	3,738,000	8/2021	12/2020	- Từ 12/2017 đến 11/2020, bậc 1 là 1,55 - Từ 12/2020 đến 11/2023, bậc 2 là 1,83	
18	Phan Quốc Đạt	Nhân viên sản xuất	1/10	2.1	0.1		3,278,000	1/7	1.55		0.1			0.3	3,285,000	8/2021	12/2018	- Từ 12/2018 đến 11/2021, bậc 1 là 1,55	
C	<u>Nhà máy cấp nước Bình Tường</u>																		
19	Trần Công Trình	Tổ trưởng	3/7	2.16	0.1	0.2	3,665,400	4/7	2.55		0.1	0.1	0.3	0.3	5,908,000	8/2021	5/2021	- Từ 5/2011 đến 4/2014, bậc 1 là 1,55 - Từ 5/2014 đến 4/2017, bậc 2 là 1,83 - Từ 5/2017 đến 4/2021, bậc 3 là 2,16 - Từ 5/2021 đến 4/2025, bậc 4 là 2,55	
20	Nguyễn Văn Hòa	Nhân viên sản xuất	1/10	2.1	0.1		3,278,000	2/7	1.83		0.1	0.1	0.54	0.3	4,978,000	8/2021	4/2020	- Từ 4/2017 đến 3/2020, bậc 1 là 1,55 - Từ 4/2020 đến 3/2023, bậc 2 là 1,83	
D	<u>Nhà máy cấp nước Phước Sơn</u>																		

TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh, cơ quan, đơn vị công tác	Lương hiện hưởng					Mức lương chuyển xếp											Ghi chú
			Bậc	Hệ số	Phụ cấp		Bảng tiền	Bậc	Hệ số	Hệ số bảo lưu	Phụ cấp				Hệ số điều chỉnh	Bảng tiền	Thời điểm hưởng	Thời điểm tính để xét điều chỉnh mức lương lần sau	
					PC độc hại	PC trách nhiệm					PC độc hại	PC khu vực	PC trách nhiệm	PC thu hút					
21	Nguyễn Phi Hùng	Tổ trưởng	5/7	3.01	0.1	0.2	4,931,900	4/7	2.55		0.1		0.3		0.3	5,714,000	8/2021	9/2019	- Từ 8/2009 đến 2/2010 làm ở đơn vị khác - Từ 3/2010 đến 2/2013, bậc 1 là 1,55 - Từ 3/2013 đến 2/2016, bậc 2 là 1,83 - Từ 3/2016 đến 8/2019, bậc 3 là 2,16 (QĐ số 622/QĐ-SNN ngày 2/3/2017 nâng lương trước 6 tháng) - Từ 9/2019 đến 8/2023, bậc 4 là 2,55
22	Lê Tuấn Tiến	Nhân viên sản xuất	3/7	2.16	0.1		3,367,400	4/7	2.55		0.1				0.3	5,133,000	8/2021	3/2020	- Từ 3/2010 đến 2/2013, bậc 1 là 1,55 - Từ 3/2013 đến 2/2016, bậc 2 là 1,83 - Từ 3/2016 đến 2/2020, bậc 3 là 2,16 - Từ 3/2020 đến 2/2024, bậc 4 là 2,55
23	Lê Minh Vũ	Nhân viên sản xuất	2/7	1.83	0.1		2,875,700	3/7	2.16		0.1				0.3	4,378,000	8/2021	01/2020	- Từ 1/2008 đến 12/2013 làm ở đơn vị khác - Từ 01/2014 đến 12/2016, bậc 1 là 1,55 - Từ 01/2017 đến 12/2019, bậc 2 là 1,83 - Từ 01/2020 đến 12/2023, bậc 3 là 2,16
24	Trần Quốc Toàn	Nhân viên sản xuất			0.1		3,434,000	1/7	1.55		0.1				0.3	3,285,000	8/2021	3/2021	- Từ 01/2021 đến 02/2021, thử việc 2 tháng - Từ 3/2021 đến 02/2024, bậc 1 là 1,55
E	Nhà máy cấp nước Phù Cát																		
25	Trịnh Ngọc Phương	Tổ trưởng	1/9	2.34	0.1	0.2	3,933,600	3/7	2.16		0.1		0.3		0.3	4,959,000	8/2021	01/2020	- Từ 01/2014 đến 12/2016, bậc 1 là 1,55 - Từ 01/2017 đến 12/2019, bậc 2 là 1,83 - Từ 01/2020 đến 12/2023, bậc 3 là 2,16
26	Nguyễn Văn Phê	Tổ phó	4/7	3.01	0.1	0.1	4,782,900	4/7	2.55		0.1		0.2		0.3	5,520,000	8/2021	8/2018	- Từ 3/2005 đến 9/2013 làm ở BQL Nước sạch Tuy Phước - Từ 8/2008 đến 7/2011, bậc 1 là 1,55 - Từ 8/2011 đến 7/2014, bậc 2 là 1,83 - Từ 8/2014 đến 7/2018, bậc 3 là 2,16 - Từ 8/2018 đến 7/2022, bậc 4 là 2,55
27	Nguyễn Ngọc Thắng	Nhân viên sản xuất	3/7	2.16	0.1		3,367,400	4/7	2.55		0.1				0.3	5,133,000	8/2021	11/2020	- Từ 11/2010 đến 10/2013, bậc 1 là 1,55 - Từ 11/2013 đến 10/2016, bậc 2 là 1,83 - Từ 11/2016 đến 10/2020, bậc 3 là 2,16 - Từ 11/2020 đến 10/2024, bậc 4 là 2,55
28	Ngô Tấn Xuyên	Nhân viên sản xuất	3/7	2.16	0.1		3,367,400	4/7	2.55		0.1				0.3	5,133,000	8/2021	8/2018	- Từ 8/2008 đến 7/2011, bậc 1 là 1,55 - Từ 8/2011 đến 7/2014, bậc 2 là 1,83 - Từ 8/2014 đến 7/2018, bậc 3 là 2,16 - Từ 8/2018 đến 7/2022, bậc 4 là 2,55
29	Trần Đình Hưng	Nhân viên sản xuất	4/7	3.01	0.1		4,633,900	4/7	2.55		0.1				0.3	5,133,000	8/2021	8/2018	- Từ 8/2004 đến 9/2013 làm ở BQL Nước sạch Tuy Phước - Từ 8/2008 đến 7/2011, bậc 1 là 1,55 - Từ 8/2011 đến 7/2014, bậc 2 là 1,83 - Từ 8/2014 đến 7/2018, bậc 3 là 2,16 - Từ 8/2018 đến 7/2022, bậc 4 là 2,55

TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh, cơ quan, đơn vị công tác	Lương hiện hưởng				Mức lương chuyển xếp											Ghi chú	
			Bậc	Hệ số	Phụ cấp		Bảng tiền	Bậc	Hệ số	Hệ số bảo lưu	Phụ cấp				Hệ số điều chỉnh	Bảng tiền	Thời điểm hưởng		Thời điểm tính để xét điều chỉnh mức lương lần sau
					PC độc hại	PC trách nhiệm					PC độc hại	PC khu vực	PC trách nhiệm	PC thu hút					
30	Phan Đình Mộng	Nhân viên sản xuất	2/7	1.83	0.1		2,875,700	3/7	2.16						0.3	4,378,000	8/2021	01/2020	- Từ 01/2014 đến 12/2016, bậc 1 là 1,55 - Từ 01/2017 đến 12/2019, bậc 2 là 1,83 - Từ 01/2020 đến 12/2023, bậc 3 là 2,16
31	Nguyễn Xuân Cảnh	Nhân viên sản xuất	2/7	1.83	0.1		2,875,700	3/7	2.16						0.3	4,378,000	8/2021	01/2020	- Từ 3/2010 đến 12/2013 làm ở đơn vị khác - Từ 01/2014 đến 12/2017, bậc 1 là 1,55 - Từ 01/2017 đến 12/2020, bậc 2 là 1,83 - Từ 01/2020 đến 12/2024, bậc 3 là 2,16
32	Nguyễn Hữu Châu	Nhân viên sản xuất	1/12	1.86	0.1		2,920,400	2/7	1.83						0.3	3,738,000	8/2021	6/2019	- Từ 6/2016 đến 5/2019, bậc 1 là 1,55 - Từ 6/2019 đến 5/2022, bậc 2 là 1,83
33	Lê Đức Thích	Nhân viên sản xuất	1/12	1.86	0.1		2,920,400	1/7	1.55						0.3	3,285,000	8/2021	6/2019	- Từ 6/2019 đến 5/2022, bậc 1 là 1,55
34	Quảng Hoàng Anh Trinh	Nhân viên sản xuất			0.1		3,434,000	1/7	1.55						0.3	3,285,000	8/2021	5/2021	- Từ 3/2021 đến 4/2021, thử việc 2 tháng - Từ 5/2021 đến 4/2024, bậc 1 là 1,55
35	Nguyễn Văn Thắng	Nhân viên sản xuất			0.1		3,434,000	1/7	1.55						0.3	3,285,000	8/2021	5/2021	- Từ 3/2021 đến 4/2021, thử việc 2 tháng - Từ 5/2021 đến 4/2024, bậc 1 là 1,55
36	Ngô Thị Như Trang	Nhân viên ghi - thu	1/9	2.34			3,486,600	3/7	2.16						0.3	4,184,000	8/2021	8/2020	- Từ 08/2014 đến 07/2017, bậc 1 là 1,55 - Từ 08/2017 đến 07/2020, bậc 2 là 1,83 - Từ 08/2020 đến 07/2024, bậc 3 là 2,16
37	Nguyễn Minh Hải	Nhân viên ghi - thu	3/7	2.16			3,218,400	3/7	2.16						0.3	4,184,000	8/2021	01/2020	- Từ 01/2014 đến 12/2016, bậc 1 là 1,55 - Từ 01/2017 đến 12/2019, bậc 2 là 1,83 - Từ 01/2020 đến 12/2023, bậc 3 là 2,16
38	Lê Thị Bích Hạnh	Nhân viên ghi - thu	3/7	2.16			3,218,400	3/7	2.16						0.3	4,184,000	8/2021	8/2020	- Từ 08/2014 đến 07/2017, bậc 1 là 1,55 - Từ 08/2017 đến 07/2020, bậc 2 là 1,83 - Từ 08/2020 đến 07/2024, bậc 3 là 2,16
39	Võ Văn Thừa	Nhân viên ghi - thu	2/7	1.83			2,726,700	3/7	2.16						0.3	4,184,000	8/2021	01/2020	- Từ 01/2014 đến 12/2016, bậc 1 là 1,55 - Từ 01/2017 đến 12/2019, bậc 2 là 1,83 - Từ 01/2020 đến 12/2023, bậc 3 là 2,16
40	Võ Công Huân	Nhân viên ghi - thu	1/9	2.34			3,486,600	2/7	1.83						0.3	3,545,000	8/2021	4/2020	- Từ 4/2010 đến 3/2017 làm ở đơn vị khác - Từ 4/2017 đến 3/2020, bậc 1 là 1,55 - Từ 4/2020 đến 3/2023, bậc 2 là 1,83
41	Phan Hùng Tâm	Nhân viên ghi - thu	1/10	2.1			3,129,000	2/7	1.83						0.3	3,545,000	8/2021	4/2020	- Từ 4/2017 đến 3/2020, bậc 1 là 1,55 - Từ 4/2020 đến 3/2023, bậc 2 là 1,83

TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh, cơ quan, đơn vị công tác	Lương hiện hưởng					Mức lương chuyển xếp											Ghi chú
			Bậc	Hệ số	Phụ cấp		Bảng tiền	Bậc	Hệ số	Hệ số bảo lưu	Phụ cấp				Hệ số điều chỉnh	Bảng tiền	Thời điểm hưởng	Thời điểm tính để xét điều chỉnh mức lương lần sau	
					PC độc hại	PC trách nhiệm					PC độc hại	PC khu vực	PC trách nhiệm	PC thu hút					
42	Võ Thị Thu Lệ	Nhân viên ghi - thu	1/9	2.34			3,486,600	2/7	1.83						0.3	3,545,000	8/2021	11/2020	- Từ 11/2017 đến 10/2020, bậc 1 là 1,55 - Từ 11/2020 đến 10/2023, bậc 2 là 1,86
43	Mai Thúc Định	Nhân viên ghi - thu	1/10	2.1			3,129,000	2/7	1.83						0.3	3,545,000	8/2021	4/2021	- Từ 4/2018 đến 3/2021, bậc 1 là 1,55 - Từ 4/2021 đến 3/2024, bậc 2 là 1,83
F	<u>Nhà máy cấp nước Tây Giang</u>																		
44	Nguyễn Ngọc Năng	Tổ trưởng	1/12	1.86	0.1	0.2	3,218,400	3/7	2.16		0.1		0.3		0.3	4,959,000	8/2021	4/2021	- Từ 4/2015 đến 3/2018, bậc 1 là 1,55 - Từ 4/2018 đến 3/2021, bậc 2 là 1,83 - Từ 4/2021 đến 3/2025, bậc 3 là 2,16
45	Ngô Công Tuấn	Nhân viên sản xuất	2/7	1.83	0.1		2,875,700	3/7	2.16		0.1				0.3	4,378,000	8/2021	10/2018	- Từ 10/2012 đến 9/2015, bậc 1 là 1,55 - Từ 10/2015 đến 9/2018, bậc 2 là 1,83 - Từ 10/2018 đến 9/2022, bậc 3 là 2,16
46	Nguyễn Văn Đông	Nhân viên ghi - thu	5/7	3.01			4,484,900	3/7	2.16	0.16					0.3	4,486,000	8/2021	12/2017	- Từ 12/2011 đến 11/2014, bậc 1 là 1,55 - Từ 12/2014 đến 11/2017, bậc 2 là 1,83 - Từ 12/2017 đến 11/2021, bậc 3 là 2,16
47	Hồ Nguyên Bình	Nhân viên sản xuất	1/12	1.86	0.1		2,920,400	1/7	1.55		0.1				0.3	3,285,000	8/2021	12/2018	- Từ 12/2018 đến 11/2021, bậc 1 là 1,55
H	<u>Nhà máy cấp nước Hoài Nhơn</u>																		
48	Bùi Điện Quang Tuyên	Tổ trưởng	1/9	2.34	0.1	0.2	3,933,600	3/7	2.16		0.1		0.3		0.3	4,959,000	8/2021	4/2021	- Từ 4/2015 đến 3/2018, bậc 1 là 1,55 - Từ 4/2018 đến 3/2021, bậc 2 là 1,83 - Từ 4/2021 đến 3/2025, bậc 3 là 2,16
49	Phan Thị Thanh Huyền	Tổ phó	1/9	2.34		0.1	3,635,600	2/7	1.83				0.2		0.3	3,932,000	8/2021	4/2020	- Từ 4/2017 đến 3/2020, bậc 1 là 1,55 - Từ 4/2020 đến 3/2023, bậc 2 là 1,83
50	Phan Vũ Sỹ	Tổ phó	1/10	2.1	0.1	0.1	3,427,000	2/7	1.83		0.1		0.2		0.3	4,126,000	8/2021	4/2020	- Từ 10/2008 đến 3/2017 làm ở đơn vị khác - Từ 4/2017 đến 3/2020, bậc 1 là 1,55 - Từ 4/2020 đến 3/2023, bậc 2 là 1,83
51	Lê Văn Kiên	Nhân viên sản xuất	3/7	2.16	0.1		3,367,400	4/7	2.55		0.1				0.3	5,133,000	8/2021	9/2020	- Từ 9/2010 đến 8/2013, bậc 1 là 1,55 - Từ 9/2013 đến 8/2016, bậc 2 là 1,83 - Từ 9/2016 đến 8/2020, bậc 3 là 2,16 - Từ 9/2020 đến 8/2024, bậc 4 là 2,55
52	Trần Đình Đạt	Nhân viên sản xuất	1/10	2.1	0.1		3,278,000	2/7	1.83		0.1				0.3	3,738,000	8/2021	4/2020	- Từ 4/2017 đến 3/2020, bậc 1 là 1,55 - Từ 4/2020 đến 3/2023, bậc 2 là 1,83

TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh, cơ quan, đơn vị công tác	Lương hiện hưởng					Mức lương chuyển xếp											Ghi chú
			Bậc	Hệ số	Phụ cấp		Bảng tiền	Bậc	Hệ số	Hệ số bảo lưu	Phụ cấp				Hệ số điều chỉnh	Bảng tiền	Thời điểm hưởng	Thời điểm tính để xét điều chỉnh mức lương lần sau	
					PC độc hại	PC trách nhiệm					PC độc hại	PC khu vực	PC trách nhiệm	PC thu hút					
53	Đặng Minh Hoàng	Nhân viên sản xuất	1/12	1.86	0.1		2,920,400	2/7	1.83		0.1				0.3	3,738,000	8/2021	4/2020	- Từ 4/2017 đến 3/2020, bậc 1 là 1,55 - Từ 4/2020 đến 3/2023, bậc 2 là 1,83
54	Đình Đức Hòa	Nhân viên sản xuất	1/12	1.86	0.1		2,920,400	1/7	1.55		0.1				0.3	3,285,000	8/2021	9/2018	- Từ 8/2011 đến 8/2018 làm ở đơn vị khác - Từ 9/2018 đến 8/2021, bậc 1 là 1,55
55	Lê Hữu Chí	Nhân viên sản xuất			0.1		3,434,000	1/7	1.55		0.1				0.3	3,285,000	8/2021	4/2021	- Từ 01/2021 đến 3/2021, thử việc 02 tháng - Từ 4/2021 đến 3/2024, bậc 1 là 1,55
56	Nguyễn Long Hải	Nhân viên ghi - thu	1/9	2.34			3,486,600	2/7	1.83						0.3	3,545,000	8/2021	6/2020	- Từ 6/2017 đến 5/2020, bậc 1 là 1,55 - Từ 6/2020 đến 5/2023, bậc 2 là 1,83
57	Trần Thị Thanh Ngân	Nhân viên ghi - thu	1/9	2.34			3,486,600	2/7	1.83						0.3	3,545,000	8/2021	4/2020	- Từ 9/2014 đến 3/2017 làm ở đơn vị khác - Từ 4/2017 đến 3/2020, bậc 1 là 1,55 - Từ 4/2020 đến 3/2023, bậc 2 là 1,83
58	Lưu Thị Ánh Nguyệt	Nhân viên ghi - thu	1/9	2.34			3,486,600	2/7	1.83						0.3	3,545,000	8/2021	4/2020	- Từ 4/2017 đến 3/2020, bậc 1 là 1,55 - Từ 4/2020 đến 3/2023, bậc 2 là 1,83
59	Nguyễn Thúy Diễm	Nhân viên ghi - thu	1/9	2.34			3,486,600	1/7	1.55						0.3	3,285,000	8/2021	12/2019	- Từ 12/2019 đến 11/2022, bậc 1 là 1,55
60	Lâm Thị Ngọc Ánh	Nhân viên ghi - thu	1/10	2.1			3,129,000	1/7	1.55						0.3	3,285,000	8/2021	7/2019	- Từ 3/2014 đến 6/2019 làm ở đơn vị khác - Từ 7/2019 đến 6/2022, bậc 1 là 1,55

Phụ lục 03
DANH SÁCH TIỀN LƯƠNG LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG
LÀM VIỆC TẠI TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VỀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Hệ số bảo lưu	Phụ cấp				Hệ số điều chỉnh	Tổng tiền lương
						PC độc hại	PC khu vực	PC trách nhiệm	PC thu hút		
A	<u>Văn phòng TT</u>										
1	Nguyễn Anh Dũng	Nhân viên P.QLCN	6/9	3.99							5,945,000
2	Nguyễn Thị Mai Thúy	Nhân viên P.KH-TT	4/9	3.33							4,962,000
3	Hoàng Thị Ngọc Ánh	Nhân viên P.HC-TH	4/9	3.33							4,962,000
4	Trần Trung Hậu	Nhân viên P.KT	4/9	3.33							4,962,000
5	Ngô Thị Út	Nhân viên P.KH-TT	3/9	3.00							4,470,000
6	Lý Lâm Như Uyên	Nhân viên P.HC-TH	4/9	3.33							4,962,000
7	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nhân viên P.HC-TH	3/9	3.00							4,470,000
8	Phạm Thị Tuyết Nhung	Nhân viên P.HC-TH	2/9	2.67							3,978,000
9	Diệp Thị Thanh Tâm	Nhân viên P.HC-TH	1/9	2.34				0.1			3,671,000
10	Huỳnh Văn Út	Nhân viên P.HC-TH	1/9	2.34				0.3			3,934,000
11	Nguyễn Nhật Tân	Nhân viên P.KT	1/9	2.34							3,671,000
12	Nguyễn Dạ Hằng Minh	Nhân viên P.HC-TH	1/9	2.34							3,671,000
13	Phạm Phúc Linh	Nhân viên P.KH-TT	1/9	2.34							3,671,000
14	Nguyễn Thị Thắm	Nhân viên P.HC-TH	10/12	2.62	0.11						4,068,000
B	<u>Nhà máy cấp nước Nhơn Tân</u>										
15	Hồ Trọng Hào	Tổ trưởng	3/7	2.16		0.1		0.3		0.3	4,959,000
16	Võ Duy Toàn	Nhân viên sản xuất	3/7	2.16		0.1				0.3	4,378,000
17	Trương Minh Thành	Nhân viên sản xuất	2/7	1.83		0.1				0.3	3,738,000
18	Phan Quốc Đạt	Nhân viên sản xuất	1/7	1.55		0.1				0.3	3,285,000
C	<u>Nhà máy cấp nước Bình Tường</u>										
19	Trần Công Trình	Tổ trưởng	4/7	2.55		0.1	0.1	0.3		0.3	5,908,000
20	Nguyễn Văn Hòa	Nhân viên sản xuất	2/7	1.83		0.1	0.1		0.54	0.3	4,978,000
D	<u>Nhà máy cấp nước Phước Sơn</u>										
21	Nguyễn Phi Hùng	Tổ trưởng	4/7	2.55		0.1		0.3		0.3	5,714,000
22	Lê Tuấn Tiên	Nhân viên sản xuất	4/7	2.55		0.1				0.3	5,133,000
23	Lê Minh Vũ	Nhân viên sản xuất	3/7	2.16		0.1				0.3	4,378,000
24	Trần Quốc Toàn	Nhân viên sản xuất	1/7	1.55		0.1				0.3	3,285,000
E	<u>Nhà máy cấp nước Phù Cát</u>										
25	Trịnh Ngọc Phương	Tổ trưởng	3/7	2.16		0.1		0.3		0.3	4,959,000
26	Nguyễn Văn Phê	Tổ phó	4/7	2.55		0.1		0.2		0.3	5,520,000
27	Nguyễn Ngọc Thắng	Nhân viên sản xuất	4/7	2.55		0.1				0.3	5,133,000
28	Ngô Tấn Xuyên	Nhân viên sản xuất	4/7	2.55		0.1				0.3	5,133,000
29	Trần Đình Hưng	Nhân viên sản xuất	4/7	2.55		0.1				0.3	5,133,000

TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Hệ số bảo lưu	Phụ cấp				Hệ số điều chỉnh	Tổng tiền lương
						PC độc hại	PC khu vực	PC trách nhiệm	PC thu hút		
30	Phan Đình Mộng	Nhân viên sản xuất	3/7	2.16		0.1				0.3	4,378,000
31	Nguyễn Xuân Cảnh	Nhân viên sản xuất	3/7	2.16		0.1				0.3	4,378,000
32	Nguyễn Hữu Châu	Nhân viên sản xuất	2/7	1.83		0.1				0.3	3,738,000
33	Lê Đức Thích	Nhân viên sản xuất	1/7	1.55		0.1				0.3	3,285,000
34	Quảng Hoàng Anh Trình	Nhân viên sản xuất	1/7	1.55		0.1				0.3	3,285,000
35	Nguyễn Văn Thắng	Nhân viên sản xuất	1/7	1.55		0.1				0.3	3,285,000
36	Ngô Thị Như Trang	Nhân viên ghi - thu	3/7	2.16						0.3	4,184,000
37	Nguyễn Minh Hải	Nhân viên ghi - thu	3/7	2.16						0.3	4,184,000
38	Lê Thị Bích Hạnh	Nhân viên ghi - thu	3/7	2.16						0.3	4,184,000
39	Võ Văn Thừa	Nhân viên ghi - thu	3/7	2.16						0.3	4,184,000
40	Võ Công Huân	Nhân viên ghi - thu	2/7	1.83						0.3	3,545,000
41	Phan Hùng Tâm	Nhân viên ghi - thu	2/7	1.83						0.3	3,545,000
42	Võ Thị Thu Lệ	Nhân viên ghi - thu	2/7	1.83						0.3	3,545,000
43	Mai Thúc Định	Nhân viên ghi - thu	2/7	1.83						0.3	3,545,000
F	<u>Nhà máy cấp nước Tây Giang</u>										
44	Nguyễn Ngọc Năng	Tổ trưởng	3/7	2.16		0.1		0.3		0.3	4,959,000
45	Ngô Công Tuấn	Nhân viên sản xuất	3/7	2.16		0.1				0.3	4,378,000
46	Nguyễn Văn Đông	Nhân viên ghi - thu	3/7	2.16	0.16					0.3	4,486,000
47	Hồ Nguyên Bình	Nhân viên sản xuất	1/7	1.55		0.1				0.3	3,285,000
H	<u>Nhà máy cấp nước Hoài Nhơn</u>										
48	Bùi Điện Quang Tuyên	Tổ trưởng	3/7	2.16		0.1		0.3		0.3	4,959,000
49	Phan Thị Thanh Huyền	Tổ phó	2/7	1.83				0.2		0.3	3,932,000
50	Phan Vũ Sỹ	Tổ phó	2/7	1.83		0.1		0.2		0.3	4,126,000
51	Lê Văn Kiên	Nhân viên sản xuất	4/7	2.55		0.1				0.3	5,133,000
52	Trần Đình Đạt	Nhân viên sản xuất	2/7	1.83		0.1				0.3	3,738,000
53	Đặng Minh Hoàng	Nhân viên sản xuất	2/7	1.83		0.1				0.3	3,738,000
54	Đình Đức Hòa	Nhân viên sản xuất	1/7	1.55		0.1				0.3	3,285,000
55	Lê Hữu Chí	Nhân viên sản xuất	1/7	1.55		0.1				0.3	3,285,000
56	Nguyễn Long Hải	Nhân viên ghi - thu	2/7	1.83						0.3	3,545,000
57	Trần Thị Thanh Ngân	Nhân viên ghi - thu	2/7	1.83						0.3	3,545,000
58	Lưu Thị Ánh Nguyệt	Nhân viên ghi - thu	2/7	1.83						0.3	3,545,000
59	Nguyễn Thúy Diễm	Nhân viên ghi - thu	1/7	1.55						0.3	3,285,000
60	Lâm Thị Ngọc Ánh	Nhân viên ghi - thu	1/7	1.55						0.3	3,285,000